

Số: 322/CBTT-PT

Quy Nhơn, ngày 26. tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**
- Mã chứng khoán: **PTB**
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Nguyễn Thị Định, TP. Quy Nhơn, Bình Định
- Điện thoại: 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Quốc Hoài
Chức vụ: TV Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 (đã soát xét)
- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 (đã soát xét)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26./08/2024 tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> / Báo cáo tài chính

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ NGƯỜI UQ CBTT**



PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

001
C
H
H
A
D

Công ty Cổ phần Phú Tài

Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài ("Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 05 năm 2024)
Ông Lê Văn Luận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 05 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Vỹ (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và Ông Lê Văn Thảo (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Đoàn Minh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Phú Tài

Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI**

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến Thuyết minh 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả về việc Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Tập đoàn đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ. Tập đoàn vẫn đang cùng Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo làm việc với các bên liên quan trong vụ kiện để thu hồi khoản nợ phải thu này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.851.069.566.588	2.941.135.680.146
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	341.791.123.467	428.337.603.384
111	1. Tiền		250.192.502.518	277.919.515.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.598.620.949	150.418.087.563
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	29.353.015.978	19.642.998.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		30.230.452.066	19.642.998.519
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(877.436.088)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		963.388.229.727	881.106.546.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	774.851.263.441	801.306.343.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.628.326.908	36.387.325.176
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	110.003.900.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	87.056.446.331	47.546.810.854
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(57.151.706.953)	(54.133.932.919)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.338.235.027.984	1.466.264.339.417
141	1. Hàng tồn kho		1.340.138.738.817	1.471.566.806.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.903.710.833)	(5.302.467.332)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		178.302.169.432	145.784.192.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	33.720.924.215	32.598.455.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		144.027.774.792	112.539.172.175
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	553.470.425	646.564.885

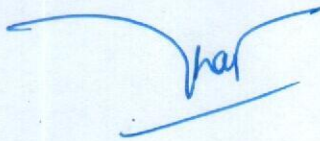
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.245.125.634.111	2.322.640.631.269
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.058.232.543	26.986.388.966
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	32.058.232.543	26.986.388.966
220	II. Tài sản cố định		1.664.797.106.725	1.740.613.476.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.644.691.832.336	1.719.487.677.944
222	- Nguyên giá		3.388.212.900.219	3.364.384.661.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.743.521.067.883)	(1.644.896.983.777)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	20.105.274.389	21.125.798.422
228	- Nguyên giá		46.771.252.085	46.771.252.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.665.977.696)	(25.645.453.663)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	5.266.160.185	5.379.818.317
231	- Nguyên giá		5.682.906.669	5.682.906.669
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(416.746.484)	(303.088.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.135.642.694	13.913.537.284
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	17.135.642.694	13.913.537.284
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	256.935.427.840	255.768.271.464
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		256.335.427.840	255.168.271.464
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		268.933.064.124	279.979.138.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	255.433.817.268	264.924.456.609
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	3.096.833.220	3.089.950.913
269	3. Lợi thế thương mại	16	10.402.413.636	11.964.731.350
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.096.195.200.699	5.263.776.311.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

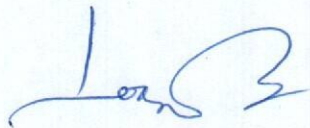
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.156.322.032.478	2.487.058.359.709
310	I. Nợ ngắn hạn		2.029.028.539.128	2.352.427.924.624
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	456.766.013.464	499.008.561.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	35.556.394.627	45.771.192.387
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.609.853.056	46.354.295.700
314	4. Phải trả người lao động		91.876.911.846	94.950.389.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	24.687.783.375	19.823.250.083
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	29.844.589.526	27.636.221.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.282.383.767.648	1.553.449.538.124
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	2.164.791.226	2.206.231.131
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.138.434.360	63.228.246.001
330	II. Nợ dài hạn		127.293.493.350	134.630.435.085
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	416.989.200	427.789.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	106.442.701.118	115.510.775.343
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	4.461.843.207	3.749.401.376
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	15.971.959.825	14.942.469.166
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.939.873.168.221	2.776.717.951.706
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.939.873.168.221	2.776.717.951.706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.674.196.678.179	1.635.896.772.394
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		467.303.222.740	418.222.554.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		267.682.799.772	160.459.824.844
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		199.620.422.968	257.762.729.823
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		128.989.237.302	53.214.594.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.096.195.200.699	5.263.776.311.415

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024
Tổng Giám đốc



T. TỔNG GIÁM ĐỐC
T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.045.156.399.943	2.883.876.190.438
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	118.125.000	111.254.026
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.045.038.274.943	2.883.764.936.412
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.417.543.251.230	2.284.554.650.386
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		627.495.023.713	599.210.286.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	37.677.673.740	9.657.168.099
22	7. Chi phí tài chính	30	47.277.551.100	68.787.322.421
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.896.400.907	62.179.122.481
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.167.156.376	(135.082.280)
25	9. Chi phí bán hàng	31	242.506.605.750	227.279.559.997
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	120.571.838.694	109.001.705.760
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		255.983.858.285	203.663.783.667
31	12. Thu nhập khác	33	7.656.182.332	7.114.251.124
32	13. Chi phí khác	34	16.550.158.595	10.256.564.207
40	14. Lợi nhuận khác		(8.893.976.263)	(3.142.313.083)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		247.089.882.022	200.521.470.584
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	42.900.092.924	34.121.956.284
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	705.559.524	1.937.745.008
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		203.484.229.574	164.461.769.292
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		199.620.422.968	164.063.240.062
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.863.806.606	398.529.230
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	2.982	2.411

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

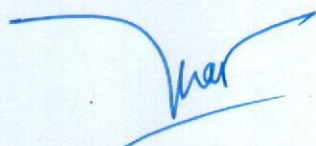
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		247.089.882.022	200.521.470.584
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		124.226.709.400	119.684.592.045
03	- Các khoản dự phòng		1.484.504.377	(2.617.486.857)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.473.012.181)	1.501.300.847
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.527.465.563)	(6.353.040.088)
06	- Chi phí lãi vay		41.896.400.907	62.179.122.481
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		403.697.018.962	374.915.959.012
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.324.185.077)	(30.702.455.754)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		131.428.067.932	142.953.106.367
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(39.301.004.473)	(66.678.684.141)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.950.936.753	21.765.094.930
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(10.587.453.547)	1.638.607.614
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.129.797.143)	(62.494.469.056)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.006.443.464)	(84.825.373.020)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.991.952.247)	(11.967.582.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		347.735.187.696	284.604.203.929
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(89.106.286.610)	(115.793.847.964)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.853.908.128	9.109.187.784
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.003.900.000)	(63.355.558.838)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.405.558.838
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(42.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.102.146.311
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.333.172.083	1.751.967.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(129.923.106.399)	(197.280.546.262)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		72.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.122.343.703.857	2.111.148.502.517
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.402.477.548.558)	(2.029.889.514.520)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.261.927.000)	(203.327.914.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(308.395.771.701)	(122.068.926.503)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.583.690.404)	(34.745.268.836)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		428.337.603.384	272.074.930.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.037.210.487	(1.501.300.847)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	341.791.123.467	235.828.361.128

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

 PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 669.384.030.000 VND, tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 6.315 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 6.249 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Casting và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng được thực hiện theo thời gian thi công và triển khai các dự án đầu tư, xây dựng, phụ thuộc vào quy mô và đặc điểm kỹ thuật của công trình/dự án, thông thường chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động này của Tập đoàn là hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn tuy nhiên tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, giá trung bình của hàng hóa giảm nhờ nguồn cung được cải thiện, tình hình giao thương có nhiều thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Tập đoàn so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, biến động tăng của tỷ giá hối đoái trong kỳ cũng góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động tài chính cho Tập đoàn. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh hợp nhất kỳ này của Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	Khai thác, chế biến đá
2. Công ty CP Đá Universal	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	60%	Kinh doanh, chế biến đá
3. Công ty CP Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75%	Kinh doanh, chế biến gỗ
4. Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
5. Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
6. Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100%	Kinh doanh, chế biến gỗ
7. Công ty Sản xuất Đá Granite - TNHH	Thành phố Hồ Chí Minh	70%	Khai thác, chế biến đá
8. Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100%	Khai thác, chế biến đá
10. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99%	Khai thác, chế biến đá
11. Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98%	Sản xuất, chế biến đá
12. Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, chế biến đá
13. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100%	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế
14. Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	100%	Khai thác, chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	Khai thác, chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Thương mại các sản phẩm gỗ, đá
19. Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trì (i)	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	60%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trì ("Phú Tài Điều Trì") được thành lập trên cơ sở thỏa thuận liên danh giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư An Phát Land được ký ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhằm thực hiện các thủ tục để tham gia đấu thầu và thực hiện dự án Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Điều Trì, huyện Tuy Phước. Ngày 08 tháng 01 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc chấp nhận liên danh là nhà đầu tư để thực hiện dự án nêu trên. Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 21/NQ-HĐQT phê duyệt việc góp vốn thành lập Phú Tài Điều Trì với tổng vốn điều lệ là 180 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 108 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ 60%. Phú Tài Điều Trì đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào ngày 30 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp 4101637716. Trụ sở chính của Phú Tài Điều Trì tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phú Tài Điều Trì là: kinh doanh bất động sản.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích không được nắm giữ bởi công ty trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: khoản lãi, lỗ ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước và lợi thế thương mại;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tập đoàn điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tập đoàn xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tập đoàn loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tập đoàn trước khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tập đoàn điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 12 năm
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 49 năm
- Quyền khai thác mỏ đá	10 - 25 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê gắn với hạ tầng mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại

ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ báo cáo thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí vật liệu, bao bì phục vụ bán hàng; các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển; chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics; và các chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu, công cụ văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí hội nghị, tổng kết; chi phí du lịch, nghỉ mát cho người lao động; và các chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chính sách ưu đãi thuế

Dự án	Văn bản	Các ưu đãi về thuế TNDN	Ưu đãi đang được hưởng
Nhà máy chế biến gỗ nội thất tại Lô B10C, B11, B12 Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2720780240 ngày 04 tháng 09 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% thuế TNDN trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án và ưu đãi miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án	Đang trong thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi 10% và đang được miễn thuế TNDN
Nhà máy Chế biến gỗ Phù Cát tại Lô B1-B7 Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4421721746 ngày 23 tháng 01 năm 2017 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	Được miễn 4 năm thuế TNDN kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại dự án	Đang trong thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN
Nhà máy Chế biến đá Thạch anh cao cấp tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7675111413 ngày 30 tháng 07 năm 2019 được cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	Được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế	Đang trong thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.046.806.742	17.078.030.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	230.496.695.776	260.841.485.225
Tiền đang chuyển	1.649.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	91.598.620.949	150.418.087.563
	<u>341.791.123.467</u>	<u>428.337.603.384</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 02 tháng có tổng giá trị 91.598.620.949 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Quy Nhơn và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,8%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Chứng khoán SSI	SSI	3.862.284.750	3.734.500.000	(127.784.750)	2.653.830.724	2.788.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn PC1	PC1	1.355.000.703	1.437.500.000	-	3.248.114.875	3.643.200.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	3.528.220.250	3.456.000.000	(72.220.250)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	3.204.744.917	2.979.100.000	(225.644.917)	-	-	-
Công ty CP Vĩnh Hoàn	VHC	3.056.778.300	2.944.200.000	(112.578.300)	-	-	-
Tổng Công ty MBLand (i)		450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác		14.773.423.146	14.801.715.978	(339.207.871)	13.291.052.920	13.598.737.100	-
		30.230.452.066	29.353.015.978	(877.436.088)	19.642.998.519	20.029.937.100	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 và 28 tháng 06 năm 2024.

(i) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty MBLand, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2024		01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	%	VND	%	VND	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Phú Yên	49,01%	16.547.050.003	49,01%	15.454.911.694
Công ty CP Đầu tư Phú Bình Định Tài Văn Hà	Bình Định	50,00%	239.788.377.837	50,00%	239.713.359.770
			<u>256.335.427.840</u>		<u>255.168.271.464</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	4,00%	Khai thác quặng kinh loại không chứa sắt

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Masterbrand Cabinets INC	133.096.913.118	-	94.491.336.153	-
Yaraghi LLC	53.380.156.558	-	2.000.746.278	-
Carrefour Imports SAS	263.843.344	-	41.879.685.809	-
Home Goods Inc	5.383.214.839	-	24.094.357.700	-
Forest Products Distributors Inc.	19.480.326.105	-	6.056.048.964	-
B and Q Plc	15.845.084.498	-	8.032.846.237	-
Noble House Home Furnishings LLC (i)	60.938.466.176	(42.656.926.323)	60.938.466.176	(42.656.926.323)
TJX Australia Pty Limited	4.862.563.132	-	15.829.348.237	-
Fabuwood	57.938.294.522	-	19.437.093.782	-
Các khách hàng khác	423.662.401.149	(12.992.959.930)	528.546.414.118	(9.975.185.896)
	774.851.263.441	(55.649.886.253)	801.306.343.454	(52.632.112.219)

(i) Ngày 11 tháng 9 năm 2023, Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Công ty đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ theo Chương 11 của Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Do đó, Công ty chưa thể thu hồi được khoản nợ phải thu Noble House liên quan đến một số đơn hàng sản phẩm gỗ đã bán cho Noble House trong năm 2023. Thông qua Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo, Công ty đã đệ trình đến cơ quan Tòa án các yêu cầu để buộc Noble House phải thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty, trong đó bao gồm yêu cầu thanh toán vào ngày 21 tháng 06 năm 2024 có giá trị 446.138,17 USD của các hàng hóa mà Noble House đã nhận từ Công ty sau khi nộp đơn phá sản và trong vòng 20 ngày trước ngày nộp đơn theo Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đến nay toàn bộ các yêu cầu của Công ty chưa được đáp ứng. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Luật để làm rõ các vướng mắc và tiếp tục các thủ tục nhằm thu hồi nợ. Căn cứ theo tài liệu số 453 nộp tại Tòa án ngày 22 tháng 07 năm 2024 về báo cáo hoạt động hàng tháng của Noble House cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và quy định của Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ, Công ty đã đánh giá mức trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 70% giá trị của khoản nợ phải thu.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sudima International PTE LTD	-	-	1.281.732.284	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vitecons	16.076.214.750	-	-	-
Các người bán khác	32.552.112.158	(1.501.820.700)	35.105.592.892	(1.501.820.700)
	48.628.326.908	(1.501.820.700)	36.387.325.176	(1.501.820.700)

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là các khoản cho Bà Đào Thị Liên vay 25 tỷ VND; Bà Lê Thị Trang vay 25 tỷ VND và Công ty CP Đầu tư An Phát Land vay 60,004 tỷ VND theo các hợp đồng ký giữa Tập đoàn và các cá nhân, tổ chức; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; mục đích sử dụng tiền vay là để thu lãi hàng kỳ; thời hạn cho vay là từ 12 tháng trở xuống; hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	4.380.931.450	-	2.491.564.081	-
Phải thu về tạm ứng	22.133.370.608	-	20.921.808.578	-
Ký cược, ký quỹ	3.976.752.283	-	3.247.678.475	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	8.349.990.000	-
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	918.447.296	-	1.278.585.414	-
Các khoản phải thu về phí bảo trì (i)	8.763.763.574	-	9.396.721.494	-
Phải thu tiền tạm ứng kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng (ii)	45.634.302.000	-	-	-
Phải thu khác	1.248.879.120	-	1.860.462.812	-
	87.056.446.331	-	47.546.810.854	-
b) Dài hạn				
Phải thu về tạm ứng	5.760.117.230	-	5.284.117.230	-
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi	22.865.311.094	-	18.310.467.517	-
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (iv)	853.700.000	-	812.700.000	-
Các khoản đặt cọc				
	32.058.232.543	-	26.986.388.966	-

(i) Tiền kinh phí bảo trì 2% của các căn chung cư chưa bán của dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa (Phú Tài Residence) mà Tập đoàn đã xác định theo quy định hiện hành và nộp cho Ban quản trị chung cư. Các khoản kinh phí bảo trì này sẽ được thu lại từ người mua khi các căn hộ còn lại của dự án được bán.

(ii) Đây là khoản tiền ứng trước kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng của Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Diêu Trì (công ty con) để thực hiện dự án Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước theo Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2024 của UBND huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

(iii) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xí nghiệp Thắng Lợi sẽ tiếp tục được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

(iv) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đá được Tập đoàn nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Noble House Home Furnishings LLC	60.938.466.176	18.281.539.853	60.938.466.176	18.281.539.853
Công ty TNHH Trần Cương	1.175.007.342	-	1.175.007.342	-
Made.com Design Ltd	4.048.090.020	1.543.540.461	4.048.090.020	3.087.080.919
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Các đối tượng khác	21.317.130.842	11.677.475.912	12.453.852.993	4.288.431.639
	88.654.263.179	31.502.556.226	79.790.985.330	25.657.052.411

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.266.667.404	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	329.384.852.112	-	385.642.163.182	(3.179.522.643)
Công cụ, dụng cụ	569.225.184	-	164.510.574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	545.354.272.771	(1.112.313.673)	613.260.525.491	(1.154.217.494)
- Sản phẩm đá, gỗ	367.433.559.941	(1.112.313.673)	453.030.055.717	(1.154.217.494)
- Bất động sản (i)	177.398.379.163	-	159.782.786.185	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	522.333.667	-	447.683.589	-
Thành phẩm	383.439.014.476	-	418.133.067.913	-
- Bất động sản (ii)	212.446.265.756	-	227.264.868.633	-
- Sản phẩm đá, gỗ	170.992.748.720	-	190.868.199.280	-
Hàng hoá	80.124.706.870	(791.397.160)	54.366.539.589	(968.727.195)
	1.340.138.738.817	(1.903.710.833)	1.471.566.806.749	(5.302.467.332)

(i) Đây là chi phí đầu tư xây dựng Dự án chung cư cao tầng Phú Tài Central Life, được thực hiện theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty, với các thông tin chính như sau:

- Tên dự án: Dự án tại Khu đất Kho Việt Răng cũ (phần còn lại), phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn;
- Tên thương mại: Chung cư cao tầng Phú Tài Central Life;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài (công ty con);
- Địa điểm đầu tư tại: đường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng chung cư thương mại;
- Quy mô dự án: diện tích đất là 2.920 m²; tổng diện tích xây dựng công trình là 1.271,15 m²; số tầng nổi (không kể hầm, tầng kỹ thuật và mái) là 25 tầng; tổng số căn hộ 380 căn (trong đó căn hộ ở có chức năng thương mại là 12 căn, căn hộ ở là 368 căn);

- Tổng mức đầu tư của dự án: 614.961.486.209 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có, vốn vay và vốn lưu động;
- Thời gian thực hiện dự án: từ tháng 11 năm 2021 dự kiến đến tháng 6 năm 2025;

Dự án đã được Sở xây dựng tỉnh Bình Định đã cấp Giấy phép xây dựng số 17/GPXD vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, dự án đang trong giai đoạn triển khai thi công phần thân của chung cư.

- (ii) Thành phẩm bất động sản là các căn hộ đã hoàn thành chờ bán hoặc bàn giao tại Dự án chung cư cao cấp hồ sinh thái đầm Đổng Đa (Phú Tài Residence) tại Đường Lê Đức Thọ, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định gồm 634 căn hộ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài (công ty con) đã bàn giao 477 căn hộ, số dư còn lại là giá trị của 157 căn hộ.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.053.634.073	2.160.952.059
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.737.203.874	11.100.660.152
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	6.058.760.142	6.646.299.568
Chi phí tiền bảo hiểm	2.202.077.005	6.302.845.426
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.669.249.121	6.387.697.996
	33.720.924.215	32.598.455.201
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng (i)	152.499.763.223	155.091.136.664
Chi phí về quyền thuê đất Nhà máy Sơn Phát và mỏ đá Đa Lộc	46.317.648.565	46.942.564.565
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	26.095.011.674	26.481.965.811
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.133.585.685	11.530.535.816
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	15.093.240.328	14.333.573.339
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.294.567.793	10.544.680.414
	255.433.817.268	264.924.456.609

- (i) Tập đoàn có ký các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng để làm địa điểm cho các nhà máy sản xuất gỗ và đá tại các tỉnh Bình Định, Đồng Nai, Phú Yên, Khánh Hòa, Đồng Nai với thời gian thuê từ 03 năm đến 50 năm. Tập đoàn đã thanh toán trước cho thời gian thuê và thực hiện phân bổ vào chi phí hàng năm theo thời hạn thuê.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.282.348.248.285	1.722.755.779.062	354.114.755.499	4.393.131.138	772.747.737	3.364.384.661.721
Mua trong kỳ	-	43.263.161.098	5.191.697.589	-	-	48.454.858.687
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.689.042.676	-	-	-	-	11.689.042.676
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.279.216.552)	(11.036.446.313)	-	-	(36.315.662.865)
Số dư cuối kỳ	1.294.037.290.961	1.740.739.723.608	348.270.006.775	4.393.131.138	772.747.737	3.388.212.900.219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	553.037.407.990	906.841.979.842	180.739.058.416	4.046.578.583	231.958.946	1.644.896.983.777
Khấu hao trong kỳ	33.656.207.063	72.608.987.630	14.780.516.166	41.609.016	25.656.072	121.112.975.947
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.741.905.828)	(7.746.986.013)	-	-	(22.488.891.841)
Số dư cuối kỳ	586.693.615.053	964.709.061.644	187.772.588.569	4.088.187.599	257.615.018	1.743.521.067.883
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	729.310.840.295	815.913.799.220	173.375.697.083	346.552.555	540.788.791	1.719.487.677.944
Tại ngày cuối kỳ	707.343.675.908	776.030.661.964	160.497.418.206	304.943.539	515.132.719	1.644.691.832.336

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 832.800.612.374 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 867.799.056.452 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 537.891.862.357 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 512.427.746.422 VND).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Số dư cuối kỳ	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.490.306.821	4.842.150.897	9.495.054.027	86.416.000	731.525.918	25.645.453.663
Khấu hao trong kỳ	315.282.444	122.402.519	515.157.669	-	67.681.401	1.020.524.033
Số dư cuối kỳ	10.805.589.265	4.964.553.416	10.010.211.696	86.416.000	799.207.319	26.665.977.696
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.215.088.572	7.461.742.049	12.448.967.801	-	-	21.125.798.422
Tại ngày cuối kỳ	899.806.128	7.339.339.530	11.933.810.132	-	(67.681.401)	20.105.274.389

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.890.482.414 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.453.035.065 VND).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là phần sản có diện tích 411,03 m² tại tầng 1 và 2 của dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đổng Đa (Phú Tài Residence) đang cho đối tác thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là 5.682.906.669 VND; hao mòn lũy kế là 416.746.484 VND; khấu hao trong kỳ là 113.658.132 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	3.612.741.128	4.752.681.389
- Máy móc thiết bị ngành đá	3.612.741.128	4.752.681.389
Xây dựng cơ bản	13.522.901.566	9.160.855.895
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	5.042.228.751	2.116.324.554
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hinh	1.643.823.243	1.039.964.500
- Các dự án khác	6.836.849.572	6.004.566.841
	<u>17.135.642.694</u>	<u>13.913.537.284</u>

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.964.731.350	15.145.622.631
Số phân bổ trong kỳ	1.562.317.714	1.599.821.621
Số dư cuối kỳ	<u>10.402.413.636</u>	<u>13.545.801.010</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	456.025.556	456.025.556	2.766.082.548	2.766.082.548
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	456.025.556	456.025.556	2.766.082.548	2.766.082.548
Bên khác	456.309.987.908	456.309.987.908	496.242.478.457	496.242.478.457
Công ty TNHH Hoàng Giang	29.696.750.488	29.696.750.488	40.986.664.578	40.986.664.578
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	14.699.360.470	14.699.360.470	7.259.333.460	7.259.333.460
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	12.489.722.280	12.489.722.280	9.691.701.600	9.691.701.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	3.951.584.450	3.951.584.450	8.000.669.050	8.000.669.050
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	28.921.422.735	28.921.422.735	27.672.282.070	27.672.282.070
Các người bán khác	366.551.147.485	366.551.147.485	402.631.827.699	402.631.827.699
	<u>456.766.013.464</u>	<u>456.766.013.464</u>	<u>499.008.561.005</u>	<u>499.008.561.005</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	6.273.579.646	27.154.047.016	29.156.167.962	288.484.373	4.271.458.700
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	982.117.927	820.759.327	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.766.751	28.406.312.402	42.919.360.877	47.006.443.464	110.632.394	24.240.095.458
Thuế thu nhập cá nhân	6.955.161	240.667.980	6.287.691.412	6.059.739.297	8.857.246	470.522.180
Thuế tài nguyên	-	3.065.501.999	18.784.673.507	18.452.330.678	-	3.397.844.828
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.123.748.872	2.192.114.384	145.496.412	77.130.900
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	617.532.962	933.349.325	977.817.032	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	7.750.700.711	9.542.375.051	8.713.340.027	-	9.152.800.990
	646.564.885	46.354.295.700	108.727.363.987	113.378.712.171	553.470.425	41.609.853.056

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà dự án bất động sản (i)	10.299.617.360	9.045.902.843
Các khoản người mua trả tiền trước khác	25.256.777.267	36.725.289.544
	<u>35.556.394.627</u>	<u>45.771.192.387</u>

(i) Đây là các khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Dự án chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa (Phú Tài Residence) do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.202.719.581	387.884.097
Trích trước tiền thuê đất	4.670.440.460	1.197.604.345
Trích trước chi phí tiền điện	6.254.560.864	5.153.657.348
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	585.784.416	4.627.824.653
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.829.452.877	2.291.185.999
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.531.031.568	1.217.917.600
Chi phí phải trả khác	6.613.793.609	4.947.176.041
	<u>24.687.783.375</u>	<u>19.823.250.083</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.916.458.572	6.787.744.431
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	2.220.740.722	143.053.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250.000.000	583.133.775
Cổ tức phải trả	481.433.300	335.755.800
Lãi vay phải trả Công ty CP Vinacam	200.000.000	200.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng và tổ chức khác	450.282.416	1.498.514.136
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	13.076.066.054	12.791.999.054
Tiền Đăng phí, đoàn phí công đoàn	3.178.161.077	3.284.264.860
Phải trả khác	2.071.447.385	2.011.755.786
	<u>29.844.589.526</u>	<u>27.636.221.167</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	416.989.200	427.789.200
	<u>416.989.200</u>	<u>427.789.200</u>

22 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	1.467.626.337.956	1.467.626.337.956	2.095.624.284.212	2.334.366.854.520	1.228.883.767.648	1.228.883.767.648
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.823.200.168	85.823.200.168	-	32.323.200.168	53.500.000.000	53.500.000.000
	<u>1.553.449.538.124</u>	<u>1.553.449.538.124</u>	<u>2.095.624.284.212</u>	<u>2.366.690.054.688</u>	<u>1.282.383.767.648</u>	<u>1.282.383.767.648</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	153.633.975.511	153.633.975.511	26.719.419.645	43.910.694.038	136.442.701.118	136.442.701.118
Trái phiếu thường (iii)	47.700.000.000	47.700.000.000	-	24.200.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
	<u>201.333.975.511</u>	<u>201.333.975.511</u>	<u>26.719.419.645</u>	<u>68.110.694.038</u>	<u>159.942.701.118</u>	<u>159.942.701.118</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(85.823.200.168)	(85.823.200.168)	-	(32.323.200.168)	(53.500.000.000)	(53.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>115.510.775.343</u>	<u>115.510.775.343</u>			<u>106.442.701.118</u>	<u>106.442.701.118</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024		01/01/2024	
				USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn (VND)				1.175.201.955.730		1.213.025.266.131	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	102.689.625.252		213.512.367.862	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	378.198.487.031		377.749.395.319	
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	199.623.427.583		190.026.177.242	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	186.210.138.755		35.732.480.543	
Ngân hàng HSBC Việt Nam	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	66.593.435.109		70.652.393.772	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	-		44.622.888.519	
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	234.910.000.000		237.500.000.000	
Vay ngắn hạn cá nhân	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	6.976.842.000		43.229.562.874	
Vay ngắn hạn (USD)				53.681.811.918		254.601.071.825	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	-	1.043.309,52	25.467.185.383	
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp và Thế chấp (*)	194.489,08	4.954.220.335	47.224,84	1.154.175.090
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	800.991,38	20.403.653.423	1.076.371,98	142.289.649.652
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	1.111.920,00	28.323.938.160	3.504.706,00	85.690.061.700
				<u>1.228.883.767.648</u>		<u>1.467.626.337.956</u>	

(*) Thế chấp: các khoản vay được bảo đảm, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	Năm 2025	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	89.650.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	Năm 2025	Phục vụ dự án	Thế chấp (*)	46.442.701.118	63.633.975.511
Trái phiếu phát hành (**)						23.850.000.000	47.700.000.000
						<u>159.942.701.118</u>	<u>201.333.975.511</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(53.500.000.000)	(85.823.200.168)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>106.442.701.118</u>	<u>115.510.775.343</u>

(*) Thế chấp: các khoản vay được bảo đảm, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(**) Trái phiếu phát hành của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là các khoản trái phiếu riêng lẻ được phát hành trong năm 2019 và năm 2020 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư theo các đợt phát hành sau:

Phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2019, với mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; việc phát hành được thực hiện đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu, đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu và đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản bảo đảm là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Lần phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020, với mục đích để thanh toán thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; đợt phát hành đã được thực hiện vào ngày 30 tháng 11 năm 2020 cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội; tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Tập đoàn đã thỏa thuận bằng hợp đồng với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Tập đoàn đã mua lại 1.185 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 118.500.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư nợ gốc trái phiếu là 23.500.000.000 VND tương ứng với 235 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 235 trái phiếu tương ứng với nợ gốc là 23.500.000.000 VND đang được Tập đoàn phân loại là nợ ngắn hạn.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà Công ty liên doanh	234.910.000.000	588.028.630	237.500.000.000	-
	<u>234.910.000.000</u>	<u>588.028.630</u>	<u>237.500.000.000</u>	<u>-</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.164.791.226	2.206.231.131
	<u>2.164.791.226</u>	<u>2.206.231.131</u>
b) Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	10.679.959.825	10.003.269.166
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (ii)	5.292.000.000	4.939.200.000
	<u>15.971.959.825</u>	<u>14.942.469.166</u>

(i) Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(ii) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ tại tỉnh Bình Định. Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Tập đoàn đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.564.526.968	1.488.034.236.063	2.398.764.475	492.859.984.324	74.019.019.295	2.761.260.561.125
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	164.063.240.062	398.529.230	164.461.769.292
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(136.076.806.000)	-	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	183.245.201.982	-	(183.245.201.982)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(25.158.959.314)	(186.716.855)	(25.345.676.169)
	-	(504.260.980)	(12.376.397.922)	(2.398.764.475)	15.279.423.377	(22.270.769.577)	(22.270.769.577)
Số dư cuối kỳ trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.658.903.040.123	-	327.721.680.467	51.960.062.093	2.742.029.078.671
Số dư đầu năm nay	669.384.030.000	-	1.635.896.772.394	-	418.222.554.667	53.214.594.645	2.776.717.951.706
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	199.620.422.968	3.863.806.606	203.484.229.574
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 (i)	-	-	-	-	(100.407.604.500)	-	(100.407.604.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.832.244.610)	(89.163.949)	(11.921.408.559)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	38.299.905.785	-	(38.299.905.785)	-	-
Tặng do công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	72.000.000.000	72.000.000.000
Số dư cuối kỳ này	669.384.030.000	-	1.674.196.678.179	-	467.303.222.740	128.989.237.302	2.939.873.168.221

(i) Ngày 15 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 168/NQ-HĐQT thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách nhận cổ tức là ngày 04 tháng 01 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 26 tháng 01 năm 2024.

Việc phân phối lợi nhuận trong kỳ được Tập đoàn thực hiện như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ (1)	Phân phối tại các công ty con		Cộng (3)=(2)+(1)	
		Tổng cộng (2)	Phần thuộc về công ty mẹ		Phần thuộc về cổ đông không kiểm
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.823.469.120	1.097.939.439	1.008.775.490	89.163.949	11.921.408.559
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	38.299.905.785	-	-	-	38.299.905.785
Chi trả cổ tức (ii)	100.407.604.500	-	-	-	100.407.604.500

Trong đó, phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

(ii) Ngày 26 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 75/NQ-HĐQT thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách nhận cổ tức là ngày 15 tháng 07 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 30 tháng 07 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	88.828.230.000	13,27	89.804.230.000	13,42
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69	58.148.600.000	8,69
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26	41.878.290.000	6,26
Ông Lê Văn Lộc	40.881.050.000	6,11	40.881.050.000	6,11
Các cổ đông khác	439.647.860.000	65,67	438.671.860.000	65,52
Cộng	669.384.030.000	100	669.384.030.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp cuối kỳ	669.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	69.752.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	100.407.604.500	136.076.806.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	100.407.604.500	136.076.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	100.261.927.000	203.327.914.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	100.261.927.000	67.142.860.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	136.185.054.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	481.433.300	2.500.978.300

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.401.907.828	1.401.907.828
Trên 1 năm đến 5 năm	2.967.615.656	2.967.615.656

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn có các hợp đồng thuê đất ký với UBND các tỉnh và Bộ Quốc phòng nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của các hợp đồng thuê đất.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng có các hợp đồng thuê lại đất đã phát triển hạ tầng tại các Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho cả thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	1.166.525,42	1.113.952,00
EUR	12.290,13	29,10

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.848.978.892	4.670.980.892

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.998.208.674.369	2.823.982.534.987
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	855.816.694.928	875.432.124.387
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.792.809.717.257	1.469.022.276.883
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	326.652.133.229	444.010.528.189
- Doanh thu bất động sản đã bán	22.855.672.000	32.393.540.000
- Doanh thu bán hàng khác	74.456.955	3.124.065.528
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.947.725.574	59.893.655.451
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	46.146.595.369	58.964.462.954
- Doanh thu dịch vụ khác	801.130.205	929.192.497
	<u>3.045.156.399.943</u>	<u>2.883.876.190.438</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

	-	1.467.684.452
--	---	---------------

27 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	118.125.000	111.254.026
	<u>118.125.000</u>	<u>111.254.026</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.384.797.630.011	2.239.155.547.670
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	627.113.886.405	620.142.327.640
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.425.583.875.352	1.164.885.756.398
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	317.121.662.676	433.867.515.356
- Giá vốn bất động sản đã bán	14.932.261.009	19.204.884.477
- Giá vốn bán hàng hóa khác	45.944.569	1.055.063.799
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.144.377.718	45.399.102.716
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	36.144.377.718	45.383.892.716
- Giá vốn dịch vụ khác	-	15.210.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.398.756.499)	-
	<u>2.417.543.251.230</u>	<u>2.284.554.650.386</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

	1.637.501.587	-
--	---------------	---

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.708.671.083	1.212.559.334
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	3.254.689.757	2.182.280.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.624.501.000	1.152.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.610.957.953	4.498.282.241
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.478.853.947	529.280.461
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	82.765.482
	37.677.673.740	9.657.168.099
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	1.507.001.000	-

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.896.400.907	62.179.122.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.787.798.099	6.668.987.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.841.766	2.030.581.308
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	877.436.088	(2.333.255.656)
Lỗ của hoạt động thoái vốn tại công ty con	-	4.952.576
Chi phí tài chính khác	710.074.240	236.933.886
	47.277.551.100	68.787.322.421
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	588.028.630	-

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.986.031.729	91.182.567.744
Chi phí nhân công	8.249.422.790	6.124.883.414
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.309.240.132	2.723.981.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.359.932	1.079.250.000
Thuế, phí và lệ phí	9.268.319.544	8.797.664.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.320.508.025	112.098.152.700
Chi phí khác bằng tiền	6.191.723.598	5.273.060.020
	242.506.605.750	227.279.559.997

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.830.691	217.446.091
Chi phí nhân công	73.582.216.144	66.878.010.467
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.919.552.894	7.069.846.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.949.795.920	5.446.069.712
Thuế, phí và lệ phí	2.512.677.968	2.247.900.050
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	3.426.749.798	(948.957.797)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.684.935.590	12.209.129.285
Chi phí khác bằng tiền	9.721.761.975	14.282.440.111
Lợi thế thương mại	1.562.317.714	1.599.821.621
	120.571.838.694	109.001.705.760

33 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.192.818.891	3.102.771.152
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1.861.338.582	1.247.801.977
Các khoản hỗ trợ từ khách hàng	1.290.719.984	627.501.041
Thu từ xử lý công nợ	335.496.604	969.495.479
Tiền thuê đất được giảm	709.779.960	690.216.630
Thu nhập khác	2.266.028.311	476.464.845
	7.656.182.332	7.114.251.124

34 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	165.681.787	24.255.542
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	2.512.590.872	1.709.146.640
Các khoản bị phạt hợp đồng	2.512.615.441	-
Các khoản phạt thuế, tiền chậm nộp	554.901.810	120.309.875
Xử lý công nợ	933.426.710	758.999.342
Chi phí phát sinh của mỏ đá đang tạm dừng khai thác	4.290.258.655	3.927.524.327
Chi phí khác	5.580.683.320	3.716.328.481
	16.550.158.595	10.256.564.207

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	17.465.312.449	20.692.889.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	25.434.780.475	13.429.067.178
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	715.007.926
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	686.346.988	323.128.796
- Công ty CP Vina G7	3.940.887.338	5.740.408
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	850.476.544	330.625.796
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	343.920.359	760.869.231
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	7.722.116.117	825.072.523
- Công ty Sản xuất đá Granite - TNHH	-	2.208.797
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	-	9.796.824
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	14.690.757	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.500.174.104	1.657.490.648
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	2.665.727.329	3.324.663.112
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	1.314.608.168	1.239.987.053
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	441.367.606	1.629.667.552
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	1.914.904.636	821.434.716
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	3.182.238.866	1.783.373.796
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	857.321.663	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42.900.092.924	34.121.956.284

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.105.031.964	2.133.055.480
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	991.801.256	956.895.433
	3.096.833.220	3.089.950.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.461.843.207	3.749.401.376
	4.461.843.207	3.749.401.376

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	712.441.831	884.722.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	125.495.884	1.072.483.424
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(132.378.191)	(19.461.122)
	<u>705.559.524</u>	<u>1.937.745.008</u>

37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	199.620.422.968	164.063.240.062
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	199.620.422.968	164.063.240.062
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	66.938.403	68.038.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.982</u>	<u>2.411</u>

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.354.283.507.201	983.803.708.726
Chi phí nhân công	397.060.187.721	331.727.513.827
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	45.895.177.231	67.981.601.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.809.475.826	115.694.456.965
Thuế, phí và lệ phí	25.213.614.774	24.264.012.939
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	3.017.774.034	(948.957.797)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.556.892.156	307.434.640.775
Chi phí khác bằng tiền	33.085.581.469	28.088.559.057
Lợi thế thương mại	1.562.317.714	1.599.821.621
	<u>2.331.484.528.126</u>	<u>1.859.645.357.976</u>

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.123.322.508.669	2.107.207.008.174
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(978.804.812)	3.941.494.343
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.378.277.548.558	2.005.689.514.520
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	24.200.000.000	24.200.000.000

40 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Kinh doanh bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	855.816.694.928	1.792.703.588.225	22.855.672.000	374.464.551.581	(802.231.791)	3.045.038.274.943
- Bán hàng nội địa	456.590.674.625	102.369.260.221	22.855.672.000	374.464.551.581	(802.231.791)	955.477.926.636
- Xuất khẩu	399.226.020.303	1.690.334.328.004	-	-	-	2.089.560.348.307
Giá vốn hàng bán	623.715.129.906	1.425.583.875.352	14.932.261.009	354.114.216.754	(802.231.791)	2.417.543.251.230
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	232.101.565.022	367.119.712.873	7.923.410.991	20.350.334.827	-	627.495.023.713
Tổng chi phí mua TSCĐ	44.028.273.218	18.213.451.571	-	1.124.281.984	-	63.366.006.773
Tài sản bộ phận	1.599.357.217.817	1.942.110.096.283	655.090.249.726	1.018.413.908.025	(155.662.665.081)	5.059.308.806.770
Tài sản không phân bổ						36.886.393.929
Tổng Tài sản	1.599.357.217.817	1.942.110.096.283	655.090.249.726	1.018.413.908.025	(155.662.665.081)	5.096.195.200.699
Nợ phải trả của các bộ phận	455.205.884.028	1.180.785.645.248	147.209.179.443	439.189.093.861	(155.662.665.081)	2.066.727.137.499
Nợ phải trả không phân bổ						89.594.894.979
Tổng nợ phải trả	455.205.884.028	1.180.785.645.248	147.209.179.443	439.189.093.861	(155.662.665.081)	2.156.322.032.478

b) Theo khu vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	Đà Nẵng	Các khu vực khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.722.216.706.175	968.178.665.842	217.337.923.468	153.585.825.063	(16.280.845.605)	3.045.038.274.943
- Bán hàng nội địa	492.959.154.451	107.875.869.259	217.337.923.468	153.585.825.063	(16.280.845.605)	955.477.926.636
- Xuất khẩu	1.229.257.551.724	860.302.796.583	-	-	-	2.089.560.348.307
Tài sản bộ phận	3.783.970.018.731	1.163.312.764.878	83.548.327.325	221.026.754.846	(155.662.665.081)	5.096.195.200.699
Tổng chi phí mua TSCĐ	23.284.099.189	16.961.525.226	795.690.909	22.324.691.449		63.366.006.773

42 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Công ty liên kết Công ty liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	-	1.467.684.452
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	-	1.445.346.668
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	-	22.337.784
Mua hàng hóa dịch vụ	1.637.501.587	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	1.637.501.587	-
Chi phí lãi vay	588.028.630	-
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	588.028.630	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.507.001.000	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	1.507.001.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch HĐQT	813.630.000	734.380.000
Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	824.870.000	727.110.000
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	652.580.000	465.420.000
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	507.870.000	443.500.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	504.197.154	420.735.288
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	775.487.172	407.245.735
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	81.300.000	46.800.000
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	81.300.000	85.100.000



Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Ông Trần Hữu Đức Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 16/04/2023)	-	38.300.000
Ông Lê Văn Luận Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	337.441.825	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan Kế toán trưởng	329.100.000	263.870.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn.

43 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

